資料展示リスト

さいたまけんりつくまがや としょかん　れいわ　　ねんどだい かいしりょうてん
埼玉県立熊谷図書館　令和6年度第4回資料展

サ　ク　　ティ エン ヴィエト　　ほん　おとず　　ベ ト ナ ム　　せ か い
「Sách tiếng Việt－本で訪れるベトナムの世界－」

Vietnam books -Exploring the world of Vietnam through Books-

てんじ　きかん　　ねん　がつ　にち　　か　　がつ　にち　にち
（展示期間：2025年1月7日（火）～3月２日（日））

ねん がつ はっこう
2025年1月発行

とうかん　　べ と な む ご　　しりょう　やく　　さつしょぞう
当館ではベトナム語の資料を約300冊所蔵しています。
こんかい　てんじ　　なか　　かくじだい　　べ と なむ ぶんがく
今回の展示では、その中から各時代ごとにベトナム文学
さくひん　てんじ
作品を展示いたします。
べとなむ　ご　ほんやく　　にほんぶんがく　　べ とな む　れきし
ベトナム語に翻訳された日本文学や、ベトナムの歴史や
ぶんか　　べとなむ　し　　にほんご　　えいご　しりょう
文化などベトナムを知ることのできる日本語や英語の資料も
しょうかい
ご紹介します。
べ とな む　ぶんか　し　　らん
ベトナムの文化を知るきっかけとして、ぜひご覧ください。

Thư viện có khoảng 300 quyển sách tiếng Việt.
Lần này, thư viện trưng bày các tác phẩm văn học của Việt Nam trong mỗi thời kỳ.
Chúng tôi giới thiệu các tác phẩm văn học Nhật Bản đã được dịch ra tiếng Việt, và các tài liệu về lịch sử, văn hoá và đất nước Việt Nam bằng tiếng Nhật và tiếng Anh.
Hãy xem sách, triển lãm này trở thành cơ hội biết văn hoá Việt Nam.

書　名 Title	著［編］者 Author･Translator	出版社 Publisher	資料番号 Material code	言語 Language	請求記号 Call mark
1．ベトナム文学　／　Văn học việt Nam					
阮朝（古典）					
Truyện Kiều	Nguyễn Du／[boi]	Nhà xuất bản Văn học	103228185	Vietnamese	929.37/ Ngd
植民地期					
Số Đỏ	Vũ Trọng Phụng／[boi]	Nhà xuất bản Văn học	103228052	Vietnamese	929.373/ Vup
Hà nội băm sáu phố phường	Thạch Lam／[boi]	Nhà xuất bản Hội nhà văn	103228136	Vietnamese	929.37/ Thl
Sống mòn	Nam Cao／[boi]	Nhà xuất bản Văn học	103228144	Vietnamese	929.37/ Nac
夏の雨	マー･ヴァン･カーン／著	新宿書房	115361198	日本語	929.37/ ﾏ
戦争期					
Noi buon chien tranh	Bao Ninh／[boi]	Nha xuat ban tre	102629623	Vietnamese	929.373/ Ban
現代					
Tuong ve huu	Nguyen Huy Thiep／[boi]	Nha xuat ban Van hoa Thong tin	102505765	Vietnamese	929.373/ Ngt
Truyện ngắn nguyễn huy thiệp	Nguyễn Huy Thiệp／[bởi]	Nhà xuất bản Văn học	103444691	Vietnamese	929.37/ Ngt
Cánh đồng bất tận	Nguyễn Ngọc Tư／[boi]	Nhà xuất bản trẻ	103228078	Vietnamese	929.37/ Ngt
Chuyen cu Ha Noi tap 1	to ˆ hoa ` i／[boi]	Hoi nha van	102629581	Vietnamese	929.373/ Toh
Chuyen cu Ha Noi tap 2	to ˆ hoa ` i／[boi]	Hoi nha van	102629599	Vietnamese	929.373/ Toh
Thằng quỷ nhỏ	Nguyễn Nhật Ánh／bởi	Nhà xuất bản trẻ	103227864	Vietnamese	929.37/ Nha
Cat bui chan ai	to ˆ hoa ` i／[boi]	Hoi nha van	102629573	Vietnamese	929.373/ Toh
Lê Minh Khuê	Lê Minh Khuê／[boi]	Nhà xuất bản trẻ	103438941	Vietnamese	929.37/ Lek
Co hoi cua chua	Nguyen Viet Ha／[boi]	Nha xuat ban Tre	102622776	Vietnamese	929.37/ Ngh
Rạch Mặt	Đỗ Quyên／tác giả	Nhà xuất bản Văn học	102512019	Vietnamese	929.37/ Doq

Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ	Nguyễn Nhật ÁNh／Bởi	Nhà xuất bản trẻ	103227641	Vietnamese	929.37/ Tsm
Bo cau chung mai vom	Duong thuy／[boi]	Nha xuat ban Tre	102505682	Vietnamese	929.37/ Du t
Ho so mot tu tu	Nguyen Dinh Tu／[boi]	Nha xuat ban Van hoc	102505708	Vietnamese	929.37/ Ngt
Xu xu, dung khoc !	Hong Sakura／[boi]	Nha xuat ban Hoi Nha Van	102505773	Vietnamese	929.37/ Hos
Adeline, ben soi day dan	Thang Vu Dinh／[boi]	Nha xuat ban Dan tri	102505674	Vietnamese	929.37/ Thd
Bánh trắng bánh tròn	Tue An／boi	Nha xuat ban kim dong	102827136	Vietnamese	929.37/ Tua
Đàn bà 30	Trang Ha／[boi]	Nhà xuất bản phụ nữ	103228151	Vietnamese	929.37/ Trh
Hồi phục	Phan Hồn Nhiên／ [bởi]	Nhà xuất bản trẻ	103444949	Vietnamese	929.37/ Phn
Sen	Nguyễn Bảo Trung／[boi]	Nhà xuất bản lao Động	103228045	Vietnamese	929.373/ Ngt
Gần Như Là Nhà	Nhiều tác giả ／ Tản văn	Nhà xuất bản trẻ	103228029	Vietnamese	929.37/ Nhg
Hoài niệm và mộng du	Đặng Anh Đào／[boi]	Nhà xuất bản phụ nữ	103228102	Vietnamese	929.37/ Dad
Làm bạn với bầu trời	Nguyễn Nhật Ánh／[boi]	Nha xuat ban Tre	103430914	Vietnamese	929.37/ Nga
Bạn mới là chủ nhân của cuộc đời mình	Lý Ái Linh／[boi]	Nhà xuất bản Phụ nữ việt nam	103437927	Vietnamese	923.7/ Lia
Dám ước mơ sẽ không còn sợ hãi	Lâm Đặc Đặc／ [bởi]	Nhà xuất bản thế giới	103443438	Vietnamese	924.7/ Lit
流れ星の光	ズォン・トゥー・フォン／他著	新宿書房	110901428	日本語	929/ D97
魔術師	グエン・ティ・トゥー・フエ／著	文科	100050152	日本語	929.373/ ｸI501
虚構の楽園	ズオン・トゥー・フオン／著	段々社	116999830	日本語	929.3/ ｷ
愛は戦いの彼方へ	バオ・ニン／著	遊タイム出版	100439181	日本語	929.373/ ﾊｵ501
戦争の悲しみ	バオ・ニン／著	めるくまーる	100029537	日本語	929.373/ ﾊｵ501
幼い頃に戻る切符をください	グエン・ニャット・アィン／著	大同生命国際文化基金	103412037	日本語	929.373 / ｸI504
つぶらな瞳	グエン・ニャット・アィン／著	てらいんく	101489458	日本語	929.373/ ｸI504
ツバメ飛ぶ	グエン・チー・フアン／著	てらいんく	101152304	日本語	929.373/ ｸI503
はるか遠い日	レ・リュー／著	めこん	100784222	日本語	929.373/ﾚ01
囚われた天使たちの丘	グエン・ゴック・トゥアン／著	大同生命国際文化基金	102997194	日本語	929.373/ ｸI507
ぼくはひとりで	フン・グエン・クアン／作・絵	冨山房インターナショナル	200965879	日本語	E / ﾎｸ
ベトナム現代短編集 1	加藤栄／編訳	大同生命国際文化基金	117264093	日本語	929.3/ ﾍﾞ
ベトナム現代短編集 2	加藤栄／編訳	大同生命国際文化基金	101606416	日本語	929.373/ ﾍﾞﾄ
2. ベトナムの文化 ／Văn hóa Việt Nam					
Nghệ thuật Việt Nam	Phạm Quang Vinh／chủ biên	Nhà xuất bản Kim Đồng	103443487	Vietnamese	702.231/ Ng
フエ	伊藤毅／編	中央公論美術出版	103136487	日本語	522.3/ ﾌｴ
建築のハノイ	増田彰久／写真	白揚社	101736742	日本語	523.231/ ｹﾝ

ベトナム料理	チュウ・シー・チェ／料理	チャールズ・イー・タトル出版	102459971	日本語	596.22/ Fo
ベトナム仏教美術入門	伊東照司／著	雄山閣	101654259	日本語	702.231/ ﾍﾄ
ベトナム近代美術史	二村淳子／著	原書房	103370078	日本語	702.231/ ﾍﾄ
リトルサイゴン	麻生 享志／著	彩流社	103325551	日本語	702.53/ ﾘﾄ
ベトナム近代絵画展	後小路雅弘／監修	産経新聞社	103553491	日本語	722.3/ ﾍﾄ
ベトナム凛と	大石芳野／著	講談社	100812031	日本語	D/748/ ﾍﾄ
甦える安南染付	岸良鉄英／著	里文出版	101848083	日本語	751.2/ ﾖﾐ
アジアの漆工芸	那覇市歴史博物館／編集	那覇市歴史博物館	103464251	日本語	D/752.2/ ｱｼ
世界のインディゴ染め	カトリーヌ・ルグラン／著	パイインターナショナル	103203790	日本語	753.8/ ｾｶ
ショパンに愛されたピアニスト	伊熊よし子／著	ヤマハミュージックメディア	101266971	日本語	762.231/ ｼｮ
ベトナムの大地にゴングが響く	柳沢 英輔／著	灯光舎	103293312	日本語	763.8/ ﾍﾄ
社会主義ベトナムのオペラ	加納遥香／著	彩流社	103629887	日本語	766.1/ ｼﾔ
越南（ヴェトナム）彩彩	菅洋志／写真・文	平河出版社	110356987	日本語	292.31/ Su21
The food of Vietnam	Trieu Thi Choi／recipes by	Periplus	102412723	English	596.22
GEO－French ed.　2024.2	—	Prisma Media	517600524	English	—
HERITAGE Japan APR-JUN 2018	—	Vietnam Airliness	—	日本語	パンフレット
HERITAGE Japan JAN-MAR 2018	—	Vietnam Airliness	—	日本語	パンフレット
SOUTHERN VIETNAM　インドシナへの扉	—	Vietnam Airliness	—	日本語	パンフレット
NORTHERN VIETNEM　神話に彩られた原点	—	Vietnam Airliness	—	日本語	パンフレット
3.　ベトナムの歴史　／Lịch sử Việt Nam					
ヴェトナム歴史の旅	小倉貞男／著	朝日新聞社	101095040	日本語	223.1/ 91
ベトナムの考古・古代学	西村昌也／著	同成社	102412723	日本語	223.1/ ﾍﾄ
中世大越国家の成立と変容	桃木至朗／著	大阪大学出版会	102410420	日本語	223.1/ ﾁ1
フエ地域の歴史と文化	西村昌也／編	関西大学文化交渉学教育研究拠点	102576014	日本語	223.1/ ﾌｴ
ヴェトナム 上	マックス・ヘイスティングス／著	白水社	103619763	日本語	223.107/ ｳｴ
ヴェトナム 下	マックス・ヘイスティングス／著	白水社	103616405	日本語	223.107/ ｳｴ
ベトナム：ドイモイと権力	フイ・ドゥック／著	めこん	103372918	日本語	223.107/ ﾍﾄ
ベトナム戦争全史	ガブリエル・コルコ／著	社会思想社	100979590	日本語	223.107/ ﾍﾄ
若き医師たちのベトナム戦争とその後	黒田 学／編著・監訳	クリエイツかもがわ	103198909	日本語	223.107/ ﾜｶ
ベトナム戦争と韓国、そして１９６８	コ・ギョンテ／著	人文書院	103448098	日本語	223.107/ ﾍﾄ
ベトナム革命の隠れた英雄チャン・ヴァン・ザウの生涯	菊池誠一／編・訳	本の泉社	103340634	日本語	289.2/ ﾁﾔ504

Trần Khánh Dư	Lưu Sơn Minh／[boi]	Nhà xuất bản Văn học	103228128	Vietnamese	929.37/ Lum
Vietnam An epic tragedy, 1945-1975	Max Hastings／［by］	Harper Collins Publishers	103225546	English	223.107/ Vi
4. 語学 ／ngôn ngữ học					
日本語学習 ／Học tiếng Nhật					
5500 câu giao tiếp tiếng Nhật trông dụng	Tri thức Việt／［chỉnh sửa］	Nhà xuất bản Hồng Đức	103439162	Vietnamese	810.7/ Na
5500 câu giao tiếp tiếng Nhật trong sinh hoạt hàng ngày	Tri thức Việt／[chỉnh sửa]	Nhà xuất bản Hồng Đức	103438099	Vietnamese	810.7/ Na
Tiếng Nhật dành cho nhân viên văn phòng	Hoàng Quỳnh／biên soạn	Nhà xuất bản dân trí	103438156	Vietnamese	810.7/ Ti
Tự học tiếng Nhật dành cho nhân viên công ty	Phan Thị Lan Oanh／［chỉnh sửa］	Nhà xuất bản Hồng Đức	103438131	Vietnamese	810.7/ Tu
Giáo trinh chính thức Kỳ thi chứng nhận năng lực ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản cấp độ 4	Japan Business Ability Authorize Association／［bởi］	Nhà xuất bản trẻ	103438388	Vietnamese	810.7/ Gi
Tự học tiếng Nhật thương mại trong 30 giờ	Miyazaki Michiko／［bởi］	Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội	103439121	Vietnamese	810.7/ Tu
大地 Tiếng Nhật sơ cấp 1	山﨑佳子／著	３Ａ Ｃｏｒｐｏｒａｔｉｏｎ	103223525	Vietnamese	810.7/ Ti
大地 Tiếng Nhật sơ cấp2	山﨑佳子／著	３Ａ Ｃｏｒｐｏｒａｔｉｏｎ	102825270	Vietnamese	810.7/ Ti
Minna no nihongo chữ hán 1	Shinya Makiko／by	３Ａ Ｃｏｒｐｏｒａｔｉｏｎ	102825312	Vietnamese	810.7/ Mi
Minna no nihongo chữ hán 2	Shinya Makiko／by	３Ａ Ｃｏｒｐｏｒａｔｉｏｎ	102825320	Vietnamese	810.7/ Mi
Cẩm nang giao khám phá nhật bản	ASK Publishing／[boi]	Nhà xuất bản đại học quốc gia thành phố hồ chí minh	103438040	Vietnamese	817.8/ Ca
どんなときどう使う日本語語彙学習辞典	安藤栄里子／著	アルク	103223483	日本語	813.19/ ﾄﾝ
留学生新聞ベトナム語版（日本語／ベトナム語）	—	メディアチャイナ	—	—	—
ベトナム語学習 ／Học tiếng Nhật					
ヴェトナム語の世界	冨田健次／著	大学書林	100836337	日本語	829.37/ ｳｴ
ベトナム語はじめの一歩まえ	冨田健次／著	ディーエイチシー	101016251	日本語	829.37/ ﾍﾄ
ベトナム語を学ぶ	細井佐和子／著	あるむ	101012466	日本語	829.37/ ﾍﾄ
ニューエクスプレス＋ベトナム語	三上直光／著	白水社	103165189	日本語	829.37/ ﾆｭ
すぐにつかえるベトナム語－日本語－英語辞典	佐川年秀／編著	国際語学社	103022703	日本語	R/829.37/ ｽｸ
ベトナム語北部方言の音節論	山岡翔／著	京都大学学術出版会	103625588	日本語	829.37/ ﾍﾄ
Speak Vietnamese	Eto Mori／[boi]	Tuttle	112514104	English	829.3/ S
5. 翻訳された日本文学 ／Văn học Nhật Bản dịch					
Nana du Ký 日本語書名：旅猫リポート	Arikawa Hiro／[boi]	Nhà xuất bản Hồng Đức	112514104	Vietnamese	829.3/ S
Kitchen 日本語書名：キッチン	Banana Yoshimoto／[boi]	Nha xuat ban Hoi nha van	102622701	Vietnamese	913.6/ Yob
Thất lạc cõi người 日本語書名：人間失格	Dazai Osamu／［bởi］	Nhà xuất bản Hội nhà văn	103444865	Vietnamese	913.6/ Dao
Thap tokyo 日本語書名：東京タワー	Ekuni Kaori／[boi]	Nha xuat ban van hoa van nghe	102622719	Vietnamese	913.6/ Ek
Colorful 日本語書名：カラフル	Eto Mori／[boi]	Nhà xuất bản Hội nhà văn	103438933	Vietnamese	913.6/ Moe
Thư viện Kỳ lạ 日本語書名：図書館奇譚	Haruki Murakami／[boi]	Nhà xuất bản Phụ nữ việt nam	102620481	Vietnamese	913.6/ Muh

1Q84 Tap 1 日本語書名：IQ84ブック 1	Haruki Murakami／[boi]	Nha xuat ban Hoi nha van	102620481	Vietnamese	913.6/ Mu
1Q84 Tap 2 日本語書名：IQ84ブック 2	Haruki Murakami／[boi]	Nha xuat ban Hoi nha van	102620499	Vietnamese	913.6/ Mu
1Q84 Tap 3 日本語書名：IQ84ブック 3	Haruki Murakami／[boi]	Nha xuat ban Hoi nha van	102623709	Vietnamese	913.6/ Mu
Cuộc săn cừu hoang 日本語書名：羊をめぐる冒険	Haruki Murakami／boi	Nhà xuất bản Văn học	102828456	Vietnamese	913.6/ Muh
Rư`ng Na-uy 日本語書名：ノルウェイの森	Haruki Murakami／boi	Nhà xuất bản hội nhà văn	102828472	Vietnamese	913.6/ Muh
Trái tim của Brutus 日本語書名：ブルータスの心臓	Higashino Keigo／[boi]	Nhà xuất bản hà nội	103440012	Vietnamese	913.6/ Hik
Sự cứu rỗi của thánh nữ 日本語書名：聖女の救済	Higashino Keigo／[boi]	Nhà xuất bản Hội nhà văn	103438925	Vietnamese	913.6/ Hik
Điều kỳ diệu của tiệm tạp hòa namiya 日本語書名：ナミヤ雑貨店の奇蹟	Higashino Keigo／［bởi］	Nhà xuất bản hội nhà văn	102827169	Vietnamese	913.6/ Hik
Em se den cung con mua 日本語書名：いま、会いにゆきます	Ichikawa Takuji／[boi]	Nha xuat ban van hoc	102622685	Vietnamese	913.6/ Ict
Tia lửa 日本語書名：火花	Matayoshi Naoki／[boi]	Công ty Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam	103431896	Vietnamese	913.6/ Man
Chuộc tội 日本語書名：贖罪	Minato Kanae／［bởi］	Công ty Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam	103432571	Vietnamese	913.6/ Mik
Những vị khách của tiệm bá nghệ Tada 日本語書名：まほろ駅前多田便利軒	Miura Shion／[boi]	Công ty Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam	103431888	Vietnamese	913.6/ Mis
Cô nàng cửa hàng tiện ích 日本語書名：コンビニ人間	Murata Sayaka／[boi]	Công ty Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam	103431870	Vietnamese	913.6/ Mus
Quán ăn tìm lại tình yêu 日本語書名：食堂かたつむり	Ogawa Ito／[boi]	Kim Đồng	103431888	Vietnamese	913.6/ Ogi
Your name。 日本語書名：君の名は。	Shinkai Makoto／［bởi］	Nhà xuất bản Văn học	103431953	Vietnamese	913.6/ Shm
5 Centimet Trên Giây 日本語書名：秒速５センチメートル	Shinkai Makoto／[boi]	Nhà xuất bản Hồng Đức	102827128	Vietnamese	913.6/ Shm
Mong manh hoa tuyết Quyển hạ 日本語書名：細雪	Tanizaki Junichiro／[boi]	Nhà xuất bản Hội nhà văn	103439998	Vietnamese	913.6/ Taj
Bình minh của cuộc đời 日本語書名：朝が来る	Tsujimura Mizuki／[boi]	Công ty Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam	103431839	Vietnamese	913.6/ Tsm

Since 1922
埼玉県立図書館
Saitama Prefectural Libraries

Saitama Prefectural Kumgaya Library

埼玉県立熊谷図書館

Tel:048-523-6291　Fax:048-523-6468

Website : https://www.lib.pref.saitama.jp/

Cell phone : https://www.lib.pref.saitama.jp/m/

5-6-1 Hakoda, Kumagaya-shi

埼玉県熊谷市箱田 5-6-1

埼玉県立図書館
ウェブサイト二次元コード

< ACCESS >





埼玉県マスコット「コバトン」「さいたまっち」

彩の国 埼玉県